TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 45/2026/HNGĐ-PT
Ngày 29 - 6 - 2026
Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn.
Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 5 và ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2026/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 85/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 890/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978. (có mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp.
- *Bị đơn*: Ông Đỗ Tấn N, sinh năm 1975. (có mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp.
Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1983 (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2025). (có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.
- *Người kháng cáo*: Ông Đỗ Tấn Nghĩa L bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 21/8/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và ông Đỗ Tấn N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn ngày 05/02/2002 tại

Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường hay cãi vả. Anh N có nhiều mối quan hệ trai gái bên ngoài, không còn chung thủy trong đời sống tình cảm vợ chồng. Chị và anh N đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung tên Đỗ Thanh N1, sinh ngày 20/8/2001 và Đỗ Thị Thu H1, sinh ngày 16/7/2006, hiện tại các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, địa chỉ thửa đất: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN04356 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 đứng tên hộ ông Đỗ Tấn N. Nguồn gốc thửa đất là được cha anh Nghĩa là ông B cho vợ chồng khi ra riêng vào năm 1998. Sau khi được cho đất vợ chồng cất nhà ở, trồng cây trên đất cho đến năm 2015 mới đi thành phố làm thuê. Sau thời gian đi làm thuê thì căn nhà xuống cấp nên đã dở bỏ. Do mâu thuẫn, nên khoảng 01 năm anh Nghĩa là người canh tác đất. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi diện tích đất trên, chị yêu cầu được nhận ½ thửa đất.

Về nợ chung: Không có.

+ Tại các phiên hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Tấn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị H cưới nhau năm 1997, có đăng ký kết hôn ngày 05/02/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác ở bên ngoài. Anh và chị H còn sống chung nhà, nhưng đã không quan tâm chăm sóc nhau đã lâu. Nay chị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung tên Đỗ Thanh N1, sinh ngày 20/8/2001 và Đỗ Thị Thu H1, sinh ngày 16/7/2006, hiện tại các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2 , địa chỉ thửa đất: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN04356 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 đứng tên hộ ông Đỗ Tấn N. Nguồn gốc thửa đất này cha anh cho vào năm 2000. Sau khi anh cưới vợ cha anh cho đất để ra riêng cho vợ chồng anh. Sau khi cha anh cho đất, vợ chồng có cất một căn nhà thô sơ để ở. Thời gian sau vợ chồng đi thành phố Hồ Chí Minh làm việc, lâu ngày căn nhà hư hỏng nên đã dở bỏ không còn. Hiện nay anh là người

canh tác thửa đất. Nay ly hôn anh không đồng ý với yêu cầu của chị H về việc yêu cầu chia đôi thửa đất trên vì đây là đất của cha ruột anh cho anh.

Về nợ chung: Không có.

* Tại Bản án sơ thẩm số 85/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp đã xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Đỗ Tấn N.

2. Về tài sản chung:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H phần đất có diện tích 816m^2, thuộc một phần thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, địa chỉ thửa đất: ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN04356 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 đứng tên hộ ông Đỗ Tấn N. Phần đất có vị trí tứ cận như sau: Hướng bắc giáp thửa 262; Hướng đông giáp phần còn lại của thửa 294 (phần chia cho anh N); Hướng nam giáp thửa 306 và 465; Hướng tây giáp thửa 711 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Chị H được sử dụng các loại cây trồng trên đất gồm: 23 cây sầu riêng loại từ 01 năm tuổi trở lên; 02 cây sầu riêng loại dưới 01 năm tuổi; 25 cây tắc loại cho thu hoạch nhưng chưa ổn định; 02 cây tắc loại dưới 01 năm tuổi.

+ Chia cho ông Đỗ Tấn N phần đất có diện tích 816m^{2,} thuộc một phần thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, địa chỉ thửa đất: ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN04356 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 đứng tên hộ ông Đỗ Tấn N. Phần đất có vị trí tứ cận như sau: Hướng bắc giáp thửa 262; Hướng đông giáp thửa 295; Hướng nam giáp thửa 465; Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 294 (phần chia cho chị H) có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Anh N được sử dụng các loại cây trồng trên đất gồm: 18 cây sầu riêng loại từ 01 năm tuổi trở lên; 45 cây tắc loại dưới 01 năm tuổi; 06 buội chuối loại đang cho thu hoạch;

3. Chị H, anh N có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Chị H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh N giá trị cây trồng trên phần đất được chia là 10.802.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03 tháng 10 năm 2025 ông Đỗ Tấn N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 85/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Tấn N trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trong vụ án thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, tại ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp là của cha ông N cho cá nhân ông N vào năm 1998, ông được cho trước khi kết hôn nên là tài sản riêng của ông N theo quy định tại Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình. Giữa ông N và ông B (cha ông N) có chút mâu thuẫn nên lời khai và ý kiến của ông B đối với phần đất này không khách quan. Phía ông N không có văn bản để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên được xem là tài sản của cá nhân ông N theo quy định tại Điều 44 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ các căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H.

- Bà Nguyễn Thị Thu H xác định bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"*, và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 26/9/2025 Tòa án nhân dân khu vực 4- tỉnh Đồng Tháp xét xử vụ án, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2025, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm là trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của đương sự.

Cấp sơ thẩm cho bà H được ly hôn với ông N, sau khi xét xử sơ thẩm, các bên đương sự không kháng cáo về việc ly hôn và nuôi con chung, nợ chung nên không cần đặt ra xem xét vấn đề này.

Về phần tài sản chung là thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, địa chỉ thửa đất: ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp, (Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 do ông Đỗ Tấn N đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất) và cây trồng trên đất, quá trình giải quyết vụ án phía ông N cho rằng phần đất trên ông N được cho tặng riêng, không phải tài sản chung của vợ chồng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H phân chia tài sản này, xét thấy, phần tài sản (thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2), mà các bên tranh chấp được ông Đỗ Văn B (cha ông N) cho chung vợ chồng ông N vào năm 1998, đến ngày 22/9/2000 mới lập hợp đồng tặng cho, khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông B đã thể hiện ý chí của ông tại đơn tường trình lập ngày 02/5/2024 (bút lục 07) và biên bản lấy lời khai do Tòa án lập ngày 09/9/2025 (bút lục 71, 72) đã xác định ông B cho chung cả hai vợ chồng, không cho riêng ông N, phía ông N, bà T1 cho rằng ý kiến của ông B không khách quan nhưng không chứng minh được mâu thuẫn giữa ông B và ông N đến mức nghiêm trọng, mặt khác, như phân tích phần trên, trong hồ sơ lại thể hiện 02 lần ông B xác nhận ý chí của mình về việc cho đất cho cả ông N và bà H vì vậy ý kiến, yêu cầu của ông N không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy phần đất thuộc thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H có trong thời kỳ hôn nhân, cấp sơ thẩm phân chia mỗi người diện tích 816m^2 đất và cây trồng trên đất là có căn cứ và phù hợp pháp luật, tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa thu thập điều kiện tách thửa các phần đất được chia và vai trò các con của ông N, bà H (là thành viên hộ được cấp đất) là thiếu sót, việc này đã được cấp phúc thẩm khắc phục, phần đất các đương sự được chia đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại khoản 3 Điều 11 ngày 11/12/2025 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Các con của bà H, ông N cũng không yêu cầu gì đối với phần đất mà ông bà tranh chấp.

[3] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn N, giữ bản án sơ thẩm.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Đỗ Tấn Nghĩa L có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của ông N không được chấp nhận, nên ông N phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn N.

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 85/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp.

- Căn cứ Điều 56, 33; 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với ông Đỗ Tấn N.

2. Về tài sản chung:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H phần đất có diện tích 816m^2, thuộc một phần thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, địa chỉ thửa đất: ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN04356 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 đứng tên hộ ông Đỗ Tấn N. Phần đất có vị trí tứ cận như sau: Hướng bắc giáp thửa 262; Hướng đông giáp phần còn lại của thửa 294 (phần chia cho anh N); Hướng nam giáp thửa 306 và 465; Hướng tây giáp thửa 711 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Bà H được sử dụng các loại cây trồng trên đất gồm: 23 cây sầu riêng loại từ 01 năm tuổi trở lên; 02 cây sầu riêng loại dưới 01 năm tuổi; 25 cây tắc loại cho thu hoạch nhưng chưa ổn định; 02 cây tắc loại dưới 01 năm tuổi.

+ Chia cho ông Đỗ Tấn N phần đất có diện tích 816m^{2,} thuộc một phần thửa đất số 294, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.632m^2, địa chỉ thửa đất: ấp M, xã L, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN04356 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 11/10/2023 đứng tên hộ ông Đỗ Tấn N. Phần đất có vị trí tứ cận như sau: Hướng bắc giáp thửa 262; Hướng đông giáp thửa 295; Hướng nam giáp thửa 465; Hướng tây giáp phần còn lại của thửa 294 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ông N được sử dụng các loại cây trồng trên đất gồm: 18 cây sầu riêng loại từ 01 năm tuổi trở lên; 45 cây tắc loại dưới 01 năm tuổi; 06 bụi chuối loại đang cho thu hoạch;

3. Bà H, ông N có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N giá trị cây trồng trên phần đất được chia là 10.802.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 37.180.000 đồng án phí chia tài sản chung, bà đã nộp 2.800.000 đồng tạm ứng phí theo biên lai thu số 0016963 ngày 15/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, do đó còn phải nộp tiếp 34.680.000 đồng.

Ông Đỗ Tấn N phải chịu 36.292.440 đồng án phí chia tài sản chung.

6. Về án phí phúc thẩm.

Ông Đỗ Tấn N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0003992 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng TT, KT & THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND khu vực 4 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 4 - Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Ngọc Thái Dũng